

Bản án số: **11/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 06-6-2022

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con và chia tài sản chung  
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Liên**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Mạnh Dũng**

Ông **Võ Minh Diệp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Quan Rin** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2021/TLPT-HNGĐ, ngày 08/7/2021 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 18/5/2021 của Toà án nhân dân huyện Nông Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2021/QĐXX-PT ngày 26 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Bùi Ngọc H**, sinh năm 1968; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1970; có mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông **Thái Văn H1**, sinh năm 1972; vắng mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1971; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

+ **Ngân hàng N.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Tiến D1**, chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin vắng mặt.

+ **Ngân hàng C.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Phú C**, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin vắng mặt.

+ **Ủy ban nhân dân xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.**

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông **Bùi Ngọc H.**

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, bản tự trình bày, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Ngọc H trình bày:

Ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q (nay là huyện N), tỉnh Quảng Nam. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế gia đình, vợ chồng hay cãi vã nhau. Cuộc sống vợ chồng vì thế không hạnh phúc nên ông H đề nghị được ly hôn bà Th.

Ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th hiện tại có một con chung tên là Bùi Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 08/8/2010, hiện nay đang sống cùng với bà Th. Ông H đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Bùi Ngọc Bảo Tr đến khi thành niên và không yêu cầu bà Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Bùi Ngọc H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ, ông H trình bày vào năm 2020, vợ chồng có vay tại Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam số tiền gốc 50.000.000 đồng đến nay chưa trả; khi vay, vợ chồng tự nguyện để cho Ngân hàng cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam do ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ này cho Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Th thống nhất với những lời trình bày của ông Bùi Ngọc H về quá trình kết hôn, chung sống, có con chung và mâu thuẫn hiện nay của vợ chồng. Bà Th cho rằng bà và ông Bùi Ngọc H hiện tại có nhiều mâu thuẫn không tự giải quyết được do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn sống chung với nhau. Nay ông H đề nghị ly hôn thì bà Th đồng ý. Về con, vợ chồng bà hiện tại có một con chung là cháu Bùi Ngọc Bảo Tr như ông H trình bày là đúng; tuy nhiên, bà Th đề nghị khi ly hôn bà được quyền trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng mỗi tháng để bà nuôi cháu Bảo Tr đến khi thành niên. Mặt khác, bà Th có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án chia tài sản chung của bà và ông H, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, diện tích thửa đất 102,17 m<sup>2</sup>, kích thước 5,5m x 21,8m đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2017.

- Nhà ở: Kích thước 5,5m x 21,8 m; tường xây, lợp tôn, xây dựng vào năm 2018, tọa lạc trên thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích 30.000 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 01, tại thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2014 và tài sản trên đất là cây Keo trồng được khoảng 03 năm tuổi.

- Quyền sử dụng đất rừng và tài sản có trên đất tại thôn X, xã P, huyện N, tỉnh Quảng Nam, gồm 03 khu đất được xác định theo Bảng kê tọa độ sau:

#### **Khu đất 1.**

- Mốc giới và ranh giới được xác định bởi các điểm có tọa độ:

| STT | X      | Y       | STT | X      | Y       |
|-----|--------|---------|-----|--------|---------|
| 1   | 528222 | 1737396 | 15  | 528297 | 1737277 |
| 2   | 528202 | 1737364 | 16  | 528309 | 1737262 |
| 3   | 528160 | 1737347 | 17  | 528331 | 1737236 |
| 4   | 528123 | 1737329 | 18  | 528369 | 1737247 |
| 5   | 528110 | 1737334 | 19  | 528376 | 1737259 |
| 6   | 528086 | 1737317 | 20  | 528227 | 1737360 |
| 7   | 528095 | 1737302 | 21  | 528215 | 1737321 |
| 8   | 528137 | 1737301 | 22  | 528276 | 1737398 |
| 9   | 528156 | 273229  | 23  | 528302 | 1737405 |
| 10  | 528197 | 1737295 | 24  | 528318 | 1737386 |
| 11  | 528202 | 1737285 | 25  | 328329 | 1737365 |
| 12  | 528224 | 1737273 | 26  | 328339 | 1737363 |
| 13  | 528234 | 1737269 | 27  | 528339 | 1737324 |
| 14  | 528270 | 1737287 | 28  | 528375 | 1737296 |

#### **Khu đất 2:**

- Mốc giới và ranh giới được xác định bởi các điểm có tọa độ:

| STT | X      | Y       | STT | X      | Y       |
|-----|--------|---------|-----|--------|---------|
| 1   | 528107 | 1737405 | 7   | 528066 | 1737432 |
| 2   | 528112 | 1737438 | 8   | 528080 | 1737438 |
| 3   | 528104 | 1737462 | 9   | 528083 | 1737450 |
| 4   | 528076 | 1737482 | 10  | 528090 | 1737444 |
| 5   | 528060 | 1737478 | 11  | 528091 | 1737424 |
| 6   | 528031 | 1737432 | 12  | 528103 | 1737407 |

#### **Khu đất 3:**

- Mốc giới và ranh giới được xác định bởi các điểm có tọa độ:

| STT | X      | Y       | STT | X      | Y       |
|-----|--------|---------|-----|--------|---------|
| 1   | 526991 | 1737651 | 6   | 526950 | 1737595 |
| 2   | 526987 | 1737702 | 7   | 526911 | 1737575 |
| 3   | 526973 | 1737729 | 8   | 526883 | 1737595 |
| 4   | 527001 | 1737621 | 9   | 526871 | 1737605 |
| 5   | 526986 | 1737624 | 10  | 526856 | 1737623 |

Khu đất 1 và 2 hiện nay do vợ chồng ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị Th quản lý, canh tác, sử dụng chung với ông Thái Văn H1 và bà Nguyễn Thị D; khu đất 3 hiện do ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th cùng quản lý, sử dụng. Cả 03 khu đất này hiện nay chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các đương sự cũng không có loại giấy tờ nào khác về đất. Sau đây gọi tắt là Khu đất 1, 2 và 3 tại thôn X, xã P, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Về nợ, bà Nguyễn Thị Th trình bày vào năm 2020, vợ chồng bà có vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam số tiền 40.000.000 đồng do bà Th đứng tên đại diện hộ gia đình vay vốn, mục đích vay là trồng cây keo lai, đến nay mới chỉ trả được tiền lãi theo kì hạn, còn tiền gốc chưa trả được. Bà Th đề nghị Tòa án giải quyết để bà có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ này cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Tiến D1 là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N xác nhận vào năm 2020, vợ chồng ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th có vay tại Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam số tiền 50.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 4230LAV2020000326 do ông Bùi Ngọc H đại diện hộ gia đình ký hợp đồng vay, mục đích vay là chăn nuôi bò, lãi suất vay trong hạn là 10,5%/ năm, lãi suất vay quá hạn 15,75%/năm. Khi vay, ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th tự nguyện để Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, diện tích thửa đất 102,17 m<sup>2</sup> do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2017 như là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự trả nợ vay. Tính đến ngày 18/5/2021, số tiền gốc còn nợ là 50.000.000 đồng, số tiền lãi trong hạn còn nợ là 102.000 đồng. Nay ông H và bà Th ly hôn, ông Nguyễn Tiến D1 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chấm dứt hợp đồng vay đã ký giữa Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam với vợ chồng ông H, bà Th; thống nhất để ông Bùi Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay gồm tiền gốc và tiền lãi nói trên cho Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam theo như ý kiến trình bày của ông H. Bà Th và ông H được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, diện tích thửa đất 102,17 m<sup>2</sup> do Sở Tài nguyên và môi trường

tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2017, nếu có yêu cầu.

- Ông Trần Phú C là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C trình bày: Vào ngày 25/5/2020, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam có cho hộ gia đình ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vay số tiền 40.000.000 đồng theo mã hồ sơ khách hàng số 3300169002 kèm theo hồ sơ vay vốn do bà Nguyễn Thị Th đại diện hộ gia đình ký hồ sơ vay vốn, mục đích vay là trồng keo lai, lãi suất vay 8,25%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Tính đến ngày 18/5/2021, số tiền gốc còn nợ là 40.000.000 đồng, số tiền lãi trong hạn còn nợ là 220.000 đồng. Nay ông H và bà Th ly hôn, ông Trần Phú C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chấm dứt hợp đồng vay giữa Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam với hộ gia đình ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị Th, thống nhất để bà Th có nghĩa vụ trả nợ vay với số tiền gốc và lãi nói trên cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam theo như ý kiến trình bày và đề nghị của bà Th.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân xã Phước Ninh và Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn cho rằng các khu đất 1, 2 và 3 tại thôn X, xã P, huyện N mà các đương sự đang tranh chấp hiện nay do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N quản lý.

Quá trình lấy lời khai, cháu Bùi Ngọc Bảo Tr là con của ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th có nguyện vọng được sống với mẹ nếu ba và mẹ cháu ly hôn; đồng thời, cháu Bảo Tr đề nghị ông H cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng để mẹ cháu nuôi cháu đến khi thành niên.

Ông Thái Văn H1 và bà Nguyễn Thị D thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Th về việc họ có quản lý, canh tác, sử dụng chung các khu đất rừng 01 và 02 với vợ chồng ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th tại thôn X, xã P, huyện N, tỉnh Quảng Nam như bà Th trình bày. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông H trong khối tài sản chung này nhưng hiện nay, bà Th có đơn xin rút lại phần yêu cầu chia tài sản chung này, ông H, ông Hải thống nhất, không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét, quyết định theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất cho rằng vợ chồng hiện nay có nhiều mâu thuẫn không tự giải quyết được do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng hiện nay không còn sống chung, tình cảm vợ chồng không còn nên cả hai tự nguyện đề nghị được giải quyết ly hôn; thống nhất việc phân chia các tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn gồm: Quyền sử dụng đất của thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, diện tích thửa đất 102,17 m<sup>2</sup>, kích thước 5,5m x 21,8m đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2017; nhà ở: Kích thước 5,5m x 21,8 m, tường xây, lợp tôn, xây dựng vào năm 2018, tọa lạc trên thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam; quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích 30.000 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 01, tại thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2014 và tài sản trên đất là cây Keo trồng được khoảng 03 năm tuổi. Về việc phân chia tài sản chung, ông H và bà Th

thống nhất: Bà Th được nhận toàn bộ tài sản chung là đất ở, nhà ở, đất rừng và tài sản có trên rừng nói trên và có nghĩa vụ bồi trả cho ông Bùi Ngọc H chênh lệch về giá trị tài sản được nhận so với giá trị tài sản được chia, giá trị tài sản làm căn cứ thanh toán chênh lệch căn cứ vào kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất thỏa thuận việc phân chia nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các hợp đồng vay của bà Th, ông H với Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam và Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết, công nhận sự thỏa thuận đó. Cụ thể: Các đương sự thống nhất chấm dứt thực hiện các hợp đồng vay đã ký giữa Hộ gia đình ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị Th với Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam và Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam; ông H có nghĩa vụ thanh toán cho Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam số tiền vay còn nợ theo hợp đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 50.102.000 đồng (trong đó: Nợ gốc 50.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 102.000 đồng); bà Th có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam số tiền vay còn nợ theo hồ sơ vay vốn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 40.220.000 đồng (trong đó: Nợ gốc 40.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 220.000 đồng); bà Th được quyền nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 659 tại thôn T, xã Q, huyện N, nếu có yêu cầu.

Các đương sự trong vụ án thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản đang có tranh chấp do Tòa án tiến hành và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập; thống nhất với các tài liệu, chứng cứ khác do các đương sự giao nộp, do Tòa án thu thập đã được công khai, tiếp cận trong quá trình giải quyết vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang có tranh chấp trong vụ án, các đương sự không thống nhất được việc phân chia chi phí.

**Với nội dung như trên;** Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nông Sơn đã căn cứ các Điều 24, 33, 37, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Ngọc H và một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Ngọc H được ly hôn bà Nguyễn Thị Th. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

- Về người trực tiếp nuôi con: Bà Nguyễn Thị Th được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Bùi Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 08/8/2010 cho đến khi cháu Bảo Tr thành niên. Ông Bùi Ngọc H có nghĩa vụ giao cháu Bùi Ngọc Bảo Tr cho bà Th nuôi dưỡng,

chăm sóc, giáo dục. Quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chưa thành niên áp dụng theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng: Ông Bùi Ngọc H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) mỗi tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2021 để bà Nguyễn Thị Th nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Bùi Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 08/8/2010 cho đến khi cháu Bảo Tr thành niên. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật.

### 3. Về phân chia tài sản chung và thanh toán chênh lệch về tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Th được nhận các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất ở của thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, diện tích thửa đất 120,17 m<sup>2</sup> đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2017, giá trị quyền sử dụng đất là 150.212.500 đồng.

Nhà ở: Kích thước 5,5m x 21,8 m, tường xây, lợp tôn, xây dựng vào năm 2018, xây trên thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, giá trị 317.735.000 đồng.

Bà Th được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH429040 của thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, diện tích thửa đất 102,17 m<sup>2</sup> do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2017 từ Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam, nếu có yêu cầu.

Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích 30.000 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 01, tại thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2014 và được nhận toàn bộ tài sản trên đất là cây Keo trồng được khoảng 03 năm tuổi. Giá trị quyền sử dụng đất rừng là 180.000.000 đồng, giá trị cây Keo trên đất là 111.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Ngọc H phần chênh lệch về giá trị tài sản được nhận so với giá trị tài sản được chia, sau khi đã khấu trừ phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà bà Th đã nộp thay cho ông H. Số tiền còn lại bà Th phải thanh toán cho ông H là 379.159.000 đồng.

### 4. Về phân chia nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

- Ông Bùi Ngọc H có nghĩa vụ trả cho Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam số tiền tính đến ngày 18/5/2021 là 50.102.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 102.000.000 đồng, về khoản thanh toán tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 4230LAV2020000326 ký giữa Chi nhánh Ngân hàng N huyện N, tỉnh Quảng Nam và Hộ gia đình ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị Th, do ông Bùi Ngọc H đại diện hộ gia đình ký hợp đồng. Kể từ ngày 19/5/2021, ông Bùi Ngọc H còn có nghĩa vụ trả tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng

đã ký số 230LAV2020000326, tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Bà Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả cho Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam số tiền tính đến ngày 18/5/2021 là 40.220.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 40.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 220.000 đồng, về khoản thanh toán tiền vay theo theo Hồ sơ vay vốn ký ngày 25/5/2020, mã hồ sơ khách hàng số 3300169002, giữa Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam và hộ gia đình ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị Th, do bà Th đứng tên đại diện hộ gia đình vay vốn. Kể từ ngày 19/5/2021, bà Nguyễn Thị Th còn có nghĩa vụ trả tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hồ sơ vay vốn nói trên, tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/5/2021, nguyên đơn ông Bùi Ngọc H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi ngôi nhà và đất rừng, ông không đồng ý nhận bằng tiền.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đầy đủ và đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành đúng pháp luật của các đương sự trong vụ án.

Về giải quyết vụ án: Tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia lại tài sản đối với diện tích đất đất rừng sản xuất thửa đất số 747, tờ bản đồ số 01, diện tích 30.000 m<sup>2</sup> tại thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th vào năm 2014 theo hướng chia đôi mỗi người ½ diện tích và tài sản gắn liền trên đất đồng thời ông H thỏa thuận hỗ trợ thêm cho bà Th số tiền 30.000.000đ; đối với nhà gắn liền với thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, có diện tích 120,17m<sup>2</sup>, xét thấy tại cấp phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận giao toàn bộ nhà và đất cho con chung là cháu Bùi Ngọc Bảo Tr, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử xét thấy:

**[1]Về thủ tục tố tụng:**

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/5/2021 ông H kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy, kháng cáo của ông H là

trong hạn luật định, hợp lệ, nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]** Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th tự nguyện thỏa thuận lại với nhau về chia tài sản chung và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận như sau:

**[2.1]** Đối với quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, có diện tích 120,17m<sup>2</sup> có giá trị **150.212.500đ** (*Một trăm năm mươi triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) và 01 ngôi nhà có diện tích 5,5m x 21,8m, tường xây, lợp tôn, xây dựng vào năm 2018, xây trên thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15, có giá trị **317.735.000đ** (*Ba trăm mười bảy triệu bảy trăm ba lăm nghìn đồng*). Ông H và bà Th đã thống nhất tặng cho toàn bộ tài sản nhà gắn liền với đất tại thửa số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, có diện tích 120,17m<sup>2</sup> cho con chung là cháu Bùi Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 08/8/2010, hiện nay cháu Tr chưa đủ 18 tuổi, nên ông H và bà Th thống nhất giao cho bà Th quản lý nhà và diện tích đất này cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi trưởng thành.

**[2.2]** Đối với Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích **30.000m<sup>2</sup>** tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 01, tại thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam và tài sản trên đất là cây Keo trồng được khoảng 03 năm tuổi; giá trị quyền sử dụng đất rừng là **180.000.000đ** (*Một trăm tám mươi triệu đồng*), giá trị cây Keo trên đất là **111.000.000đ** (*Một trăm mười một triệu đồng*). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà Th đã tự nguyện thống nhất thỏa thuận phân chia lại như sau: Ông H được nhận Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích 15.000m<sup>2</sup> (*mốc giới và ranh giới phần diện tích đất này được xác định bởi các điểm 4,5,6,7,8,9,10 tại trích đo sơ đồ bản vẽ ngày 19/4/2022*) trị giá **90.000.000đ** (*Chín mươi triệu đồng*); bà Th được nhận Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích 15.000m<sup>2</sup> (*mốc giới và ranh giới phần diện tích đất này được xác định bởi các điểm 1,2,3,4,10,11 tại trích đo sơ đồ bản vẽ ngày 19/4/2022*) trị giá **90.000.000đ** (*Chín mươi triệu đồng*). Ngoài ra, ông H tự nguyện hỗ trợ cho bà Th số tiền **30.000.000đ** (*Ba mươi triệu đồng*).

Đối với cây keo 3 năm tuổi gắn liền trên đất có giá trị **111.000.000đ** (*Một trăm mười một triệu đồng*), sau khi xét xử sơ thẩm ông H và bà Th đã tự nguyện thỏa thuận thống nhất bán số cây keo này và đã chia tiền, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc thống nhất thỏa thuận phân chia lại tài sản của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không trái quy định của pháp luật, nên căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Ngọc H sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

**[3]** Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có một số sai sót cần rút kinh nghiệm, cụ thể:

- Bị đơn có đơn rút yêu cầu đối với phần chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại các Khu đất 1, 2 và 3 ở thôn X, xã P, huyện N (đất này chưa được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc rút yêu cầu này được nguyên đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất, cấp sơ thẩm nhận định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này nhưng tại phần quyết định lại không quyết định đình chỉ đối với yêu cầu này là thiếu sót.

- Trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của các đương sự đối với yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, có diện tích 120,17m<sup>2</sup> có giá trị **150.212.500đ** (*Một trăm năm mươi triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*); 01 ngôi nhà có diện tích 5,5m x 21,8m, tường xây, lợp tôn, xây dựng vào năm 2018, xây trên thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15, có giá trị **317.735.000đ** (*Ba trăm mười bảy triệu bảy trăm ba lăm nghìn đồng*) và Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích **30.000m<sup>2</sup>** tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 01, giao cho bị đơn nhận và có nghĩa vụ trả giá trị cho nguyên đơn, nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự để công nhận sự tự nguyện của các đương sự mà quyết định xử phân chia tài sản là sai sót.

- Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, có diện tích **120,17 m<sup>2</sup>**; đồng thời tiền lãi của Chi nhánh Ngân hàng N huyện N là **102.000đ**(*Một trăm lẻ hai nghìn đồng*), nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên bà Th được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, có diện tích **102,17m<sup>2</sup>** và ông H có nghĩa vụ trả lãi cho ngân hàng số tiền **102.000.000đồng** là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

#### **[4] Các vấn đề khác có liên quan:**

Đối với số nợ chung của vợ chồng, sau khi xét xử sơ thẩm ông H, bà Th đã tự tất toán xong các khoản nợ, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và điều chỉnh lại bản án sơ thẩm cho phù hợp, cụ thể như sau:

- Đối với khoản nợ Ngân hàng N theo hợp đồng tín dụng số 4230LAV2020000326 ngày 11/05/2020 được ký kết giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam với ông Bùi Ngọc H. Số tiền nợ theo hợp đồng tính đến ngày 18/5/2021 là 50.102.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 102.000 đồng. Ngày 09/11/2021, ông Bùi Ngọc H đã tất toán xong khoản nợ này (*theo giấy xác nhận ngày 09/5/2022 của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam*).

- Đối với khoản nợ Ngân hàng C theo hồ sơ vay vốn ký ngày 25/5/2020, mã hồ sơ khách hàng số 3300169002, giữa Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam và hộ gia đình ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị Th, số tiền nợ tính đến ngày 18/5/2021 là 40.220.000đồng. Trong đó: Nợ gốc là 40.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 220.000đồng. Ngày 25/11/2021, bà Nguyễn Thị Th đã tất toán xong khoản nợ vay này (*Theo đơn trình bày ngày 10/5/2022 của Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam*).

#### **[5] Về án phí:**

**[5.1]** *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất phân chia lại tài sản, nên Hội đồng xét xử xác định lại án phí chia tài sản cho phù hợp, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (90.000.000 đồng) với số tiền là **4.500.000đ** (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Ông Bùi Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (90.000.000 đồng) với số tiền là **4.500.000đ** (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

**[5.2]** *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Bùi Ngọc H phải chịu **300.000đ** (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm.

**[6]** Về chi phí tố tụng khác:

**[6.1]** *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm:* các đương sự thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm, cụ thể: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là **10.047.000đ** (*Mười triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*), trong đó chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản chung là nhà, đất tại thôn T, xã Q, huyện N và đất rừng tại thôn N, xã Q, huyện N là **630.000đ** (*Sáu trăm ba mươi nghìn đồng*); ông H và bà Th mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí là **315.000đ** (*Ba trăm mười lăm nghìn đồng*). Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản là các khu đất 1,2 và 3 tại thôn X, xã P, huyện N, bà Th phải chịu toàn bộ phần chi phí này là **9.417.000đ** (*Chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng*); bà Th đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp Tòa án cấp sơ thẩm. Do bà Th đã nộp toàn bộ chi phí trong quá trình tố tụng, nên ông H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Th số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là **315.000đ** (*Ba trăm mười lăm nghìn đồng*).

**[6.2]** *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm:* Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là **5.500.000đ** (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*), ông H tự nguyện chịu toàn bộ. Xét thấy sự thỏa thuận của ông H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Ngọc H.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2021/HNGĐ-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nông Sơn về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Áp dụng Điều 147, 148 khoản 3 Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 228; Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự; các Điều 33, 55, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”, xử:

## **1. Về tài sản chung:**

**1.1.** Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th về việc chia tài sản chung như sau:

- Đối với quyền sử dụng đất ở và nhà gắn liền với đất: Ông Bùi Ngọc H và bà Nguyễn Thị Th thống nhất tặng cho toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất ở và nhà gắn liền với đất tại thửa số 659, tờ bản đồ số 15 tại thôn T, xã Q, huyện N, có diện tích 120,17m<sup>2</sup> cho con chung là cháu Bùi Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 08/8/2010, trú tại: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Do cháu Tr chưa đủ 18 tuổi, nên ông H và bà Th thống nhất giao cho bà Th là người giám hộ trực tiếp nuôi cháu Tr quản lý nhà và diện tích đất này cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi trưởng thành.

- Đối với Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích **30.000m<sup>2</sup>** tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam; giá trị quyền sử dụng đất rừng là **180.000.000đ** (*Một trăm tám mươi triệu đồng*):

+ Ông được Bùi Ngọc H được nhận Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích 15.000m<sup>2</sup> (*mốc giới và ranh giới phần diện tích đất này được xác định bởi các điểm 4,5,6,7,8,9,10 tại trích đo sơ đồ bản vẽ ngày 19/4/2022*) trị giá **90.000.000đ** (*Chín mươi triệu đồng*).

Buộc ông H có nghĩa vụ hỗ trợ cho bà Th số tiền **30.000.000đ** (*Ba mươi triệu đồng*).

+ Bà được Nguyễn Thị Th nhận Quyền sử dụng đất rừng sản xuất, diện tích 15.000m<sup>2</sup> (*mốc giới và ranh giới phần diện tích đất này được xác định bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 10, 11 tại trích đo sơ đồ bản vẽ ngày 19/4/2022*) trị giá **90.000.000đ** (*Chín mươi triệu đồng*).

Đối với tài sản trên diện tích đất rừng sản xuất người nào được nhận phần đất nào thì được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất đó. (*Có sơ đồ bản vẽ kèm theo*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**1.2.** Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại các Khu đất 1, 2 và 3, địa chỉ thôn X, xã P, huyện N.

## **2. Về nợ chung:**

- Ông Bùi Ngọc H đã tắt toán xong khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 4230LAV2020000326 ngày 11/05/2020, theo giấy xác nhận ngày 09/5/2022 của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Bà Nguyễn Thị Th đã tắt toán xong khoản nợ vay theo Hồ sơ vay vốn ký ngày 25/5/2020, mã hồ sơ khách hàng số 3300169002, theo đơn trình bày ngày 10/5/2022 của Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện N, tỉnh Quảng Nam.

## **3. Về án phí:**

### **3.1.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Ngọc H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung; 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí mà ông Bùi Ngọc H phải chịu là **5.100.000đ** (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012334 ngày 06/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam. Ông H có nghĩa vụ tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại là **4.800.000đ** (*Bốn triệu tám trăm nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Th phải chịu **4.500.000đ** (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp **3.875.000đ** (*Ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012346 ngày 21/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam. Bà Th có nghĩa vụ tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại là **625.000đ** (*Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

**3.2.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Ngọc H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012409 ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

## **4. Về chi phí tố tụng khác:**

### **4.1.** Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm:

Bà Th phải chịu **315.000đ** (*Ba trăm mười lăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản chung là nhà, đất tại thôn T, xã Q, huyện N và **9.417.000đ** (*Chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản là các khu đất 1, 2 và 3 tại thôn Xuân Hòa, xã Phước Ninh huyện Nông Sơn. Tổng cộng bà Th phải chịu **9.732.000đ** (*Chín triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

- Buộc ông Bùi Ngọc H phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Th **315.000đ** (*Ba trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

**4.2.** Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm: Tổng chi phí tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là **5.500.000đ** (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*), ông H tự nguyện chịu toàn bộ.

**5.** Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/6/2022).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Nông Sơn;
- CCTHADS huyện Nông Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Liên**